

Số: 38 /TCKT-VTS

V/v: "Giải trình chênh lệch số liệu sau kiểm toán và cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ theo kết quả Báo cáo kiểm toán độc lập tại ngày 30/6/2016"

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Công ty cổ phần Viglacera Tử Sơn giải trình chênh lệch giữa số liệu Báo cáo tài chính do Công ty lập tại ngày 20/07/2016 cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 chưa được kiểm toán đã thực hiện công bố thông tin so với số liệu tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và cơ sở của ý kiến ngoại trừ theo kết quả công tác kiểm toán như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Tử Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I.Chênh lệch số liệu tại Bảng cân đối kế toán và kết quả sản xuất kinh doanh:

1.Số liệu chênh lệch:

TT	Chi tiêu	Báo cáo chưa kiểm toán	Báo cáo đã được kiểm toán	Chênh lệch
		1	2	3=2-1
1	Bảng cân đối kế toán	57.980.450.745	57.905.009.646	- 75.441.099
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.084.864.856	32.084.964.856	100.000
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế	276.049.631	200.708.532	- 75.341.099
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.569.876	46.481.656	- 15.088.220
-	Lợi nhuận sau thuế TNDN	214.479.755	154.226.876	- 60.252.879
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	77	-30

2. Nguyên nhân:

2.1. Tại Bảng cân đối kế toán:

- Trích lập bổ sung Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác 6 tháng đầu năm 2016: Dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera 75.441.099 đồng.

2.2. Tại Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tăng 100.000 đồng doanh thu do: Công ty có 2 chi nhánh, trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng nội bộ, khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kế toán loại trừ doanh thu bán hàng nội bộ quá 100.000đ.

- Do tăng 100.000đ doanh thu và trích lập bổ sung dự phòng đầu tư 75.441.099 đồng, nên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng 75.341.099 đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 15.088.220 đồng.

Từ những thay đổi trên nên lợi nhuận sau thuế sau thuế TNDN giảm 60.252.879 đồng và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 30 đồng.

II. Giải trình cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 1778/2016/BC.KTTC-AASC.KT1 đính kèm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện bao gồm:

- Lãi phải thu cán bộ công nhân viên từ vay vốn: 1.104.617.612 đồng

Theo ý kiến kiểm toán viên thì đây là những khoản nợ đều đã quá thời hạn thanh toán. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên cũng chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ về tài sản đảm bảo do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng thu nợ trong tương lai của Công ty. Tuy nhiên theo ý kiến của Công ty thì đây hoàn toàn là các khoản nợ của các cán bộ công nhân viên trong Công ty được Công ty hỗ trợ vay vốn mua nhà ở, phương tiện vận chuyển nhằm ổn định cuộc sống người lao động và phục vụ cho chính hoạt động SXKD của Công ty. Hàng tháng Công ty đều tính và thực hiện thu lãi theo Hợp đồng vay vốn và các bản cam kết đã ký giữa các bên, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất vay vốn của Công ty tại BIDV Từ Sơn và không vượt trần lãi suất của NHNN. Do đó đây đều là các khoản nợ có khả năng thu hồi cao, vì vậy chưa đủ điều kiện đáp ứng các qui định về trích lập dự phòng.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT





BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỬ SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Mơ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2016)
Bà Nguyễn Hải Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

15
T
H
C
A
A
T

Số: 1778/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản lãi cho vay cán bộ nhân viên với số tiền 1.104.617.612 VND tại thời điểm 30/06/2016 (đã bao gồm số lãi ước tính thêm trong kỳ mà Công ty đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 22.787.690 VND). Với những tài liệu thu thập được, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Thị Thanh Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.714.988.632	36.199.766.681
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.249.592.094	8.080.429.839
111 1. Tiền		1.249.592.094	2.020.514.563
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	6.059.915.276
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.000.000.000	6.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000	6.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.174.056.239	4.755.095.459
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.542.338.644	3.477.262.303
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	996.354.973	1.119.702.904
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	304.000.000	659.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.534.553.923	1.536.242.361
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.203.191.301)	(2.037.112.109)
140 IV. Hàng tồn kho	10	8.291.340.299	17.245.585.650
141 1. Hàng tồn kho		8.291.340.299	17.245.585.650
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	118.655.733
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	118.655.733
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.190.021.014	21.578.517.513
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		255.800.000	409.000.000
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	255.800.000	409.000.000
220 II. Tài sản cố định		18.212.811.141	19.454.144.068
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	18.102.186.140	19.454.144.068
222 - Nguyên giá		75.152.051.369	75.152.051.369
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(57.049.865.229)	(55.697.907.301)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	110.625.001	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.374.999)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	612.297.444	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		612.297.444	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	483.593.941	711.032.376
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(816.406.059)	(588.967.624)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		625.518.488	1.004.341.069
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	625.518.488	1.004.341.069
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.905.009.646	57.778.284.194


2011
 CÔNG
 NGHỆ
 IN
 SÁNG
 A
 TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		12.236.127.352	12.263.628.776
310 I. Nợ ngắn hạn		12.236.127.352	12.263.628.776
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	981.452.848	775.032.378
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	683.876.615	557.220.770
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	610.609.474	484.170.268
314 4. Phải trả người lao động		2.739.289.039	1.324.589.542
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		45.762.484	32.250.592
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.061.953.311	1.354.327.689
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.283.993.544	6.876.677.500
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		829.190.037	859.360.037
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.668.882.294	45.514.655.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	45.668.882.294	45.514.655.418
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.518.616.890)	(2.672.843.766)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.672.843.766)	(2.784.874.390)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		154.226.876	112.030.624
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.905.009.646	57.778.284.194


 Nguyễn Thị Mơ
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mơ
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Cơ
 Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016


105-
 G TY
 EM HUU
 NIEM TI
 ASC
 NIEM T


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	32.084.964.856	20.606.042.918
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.084.964.856	20.606.042.918
11	3. Giá vốn hàng bán	23	27.433.621.425	16.942.091.562
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.651.343.431	3.663.951.356
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	523.176.613	97.014.995
22	6. Chi phí tài chính	25	487.755.556	(116.883.977)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		259.727.412	532.270.975
25	7. Chi phí bán hàng	26	1.304.779.700	738.763.672
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.973.176.422	3.202.205.922
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		408.808.366	(63.119.266)
31	10. Thu nhập khác	28	50.382.624	548.594.521
32	11. Chi phí khác	29	258.482.458	470.058.853
40	12. Lợi nhuận khác		(208.099.834)	78.535.668
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.708.532	15.416.402
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	46.481.656	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>154.226.876</u>	<u>15.416.402</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31		8


Nguyễn Thị Mơ
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mơ
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	200.708.532	15.416.402
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.359.332.927	1.357.809.414
03	- Các khoản dự phòng	393.517.627	(1.513.396.494)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	589.709	(1.732.628)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(523.176.613)	(586.253.090)
06	- Chi phí lãi vay	259.727.412	532.270.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.690.699.594	(195.885.421)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	251.282.961	7.957.065.969
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	8.954.245.351	(550.916.846)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.535.358.984	559.910.546
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	378.822.581	380.946.289
14	- Tiền lãi vay đã trả	(246.215.520)	(546.187.397)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30.170.000)	(140.623.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.534.023.951	7.464.310.140
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(730.297.444)	(227.772.471)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	999.900.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(16.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	508.200.000	29.500.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	450.509.413	68.291.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.771.588.031)	(5.130.080.851)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	3.614.316.044	11.276.918.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(5.207.000.000)	(13.937.610.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.592.683.956)	(2.660.692.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.830.248.036)	(326.462.971)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.080.429.839	5.325.312.491
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(589.709)	1.732.628
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.249.592.094</u>	<u>5.000.582.148</u>

Nguyễn Thị Mơ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Từ Sơn

- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

Đình Bảng - thị xã Từ Sơn
- Bắc Ninh

Cẩm Thượng - thành phố
Hải Dương

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

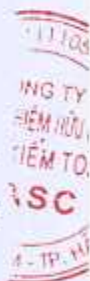
2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả là các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

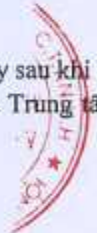
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	61.030.506	40.546.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.188.561.588	1.979.968.549
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	6.059.915.276
	<u>3.249.592.094</u>	<u>8.080.429.839</u>

(i) Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương.

1105
ÔNG T
HÀNH
NG KI
A
HOÀN

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	22.000.000.000	-	6.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHTM, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày gửi	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	06/04/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	19/04/2016	04 tháng	5,4%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	06/06/2016	06 tháng	6,0%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	26/06/2015	13 tháng	6,2%/năm	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	03/06/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	07/06/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	05/04/2016	06 tháng	5,6%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	11/04/2016	06 tháng	5,6%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	13/04/2016	06 tháng	5,6%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	27/04/2016	05 tháng	5,2%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	29/04/2016	05 tháng	5,2%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	23/05/2016	06 tháng	5,8%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	16/06/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	29/06/2016	06 tháng	5,6%/năm	1.000.000.000
Tổng cộng				22.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(816.406.059)	1.300.000.000	(588.967.624)
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(816.406.059)	1.300.000.000	(588.967.624)
	<u>1.300.000.000</u>	<u>(816.406.059)</u>	<u>1.300.000.000</u>	<u>(588.967.624)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	337.381.985	377.381.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2	644.282.096	428.868.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.208.197.909	2.318.535.664
	3.542.338.644	3.477.262.303

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Hương	66.000.000	71.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	100.000.000	350.000.000
Ông Chu Văn Phương	50.000.000	100.000.000
Ông Trần Văn Thực	28.000.000	28.000.000
Bà Vũ Như Ý	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	-	50.000.000
	304.000.000	659.000.000

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Ông Nguyễn Quý Ngọc	200.000.000	250.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	55.800.000	159.000.000
	255.800.000	409.000.000

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại công ty để mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống cán bộ Công nhân viên với lãi suất 0,8%/tháng.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	463.131.540	-	480.399.610	-
Trần Văn Nghĩa	255.088.661	-	234.866.650	-
Đình Văn Thụ	146.031.535	-	272.193.105	-
Đối tượng khác	132.103.237	(5.000.000)	132.243.539	(5.000.000)
	996.354.973	(5.000.000)	1.119.702.904	(5.000.000)

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.253.531.501	-	1.180.864.301	-
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	189.650.440	(4.026.000)	207.026.000	(4.026.000)
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300	-	19.070.055	-
Tạm ứng của CBCNV	48.007.432	-	52.025.179	-
Phải thu khác	34.192.250	(33.612.250)	77.256.826	(33.612.250)
	1.534.553.923	(37.638.250)	1.536.242.361	(37.638.250)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.385.497.658	224.944.607	2.406.756.409	412.282.550
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng số 4	337.381.985	173.448.823	337.381.985	337.381.985
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
- Các khách hàng khác	1.228.424.363	51.495.784	1.249.683.114	74.900.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Các đối tượng khác	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	37.638.250	-	37.638.250	-
Các đối tượng khác	37.638.250	-	37.638.250	-
	2.428.135.908	224.944.607	2.449.394.659	412.282.550

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.485.585.027	-	8.508.475.383	-
Công cụ, dụng cụ	884.323.118	-	268.461.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	543.098.847	-	693.315.317	-
Thành phẩm	1.378.333.307	-	7.775.333.932	-
	8.291.340.299	-	17.245.585.650	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Sửa chữa lớn	612.297.444	-
Xe goong, xe nâng, lò nung	612.297.444	-
	612.297.444	-

111
 ONG
 H NH
 NG Y
 A
 DAN

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33.204.676.403	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	75.152.051.369
Số dư cuối kỳ	<u>33.204.676.403</u>	<u>39.164.821.619</u>	<u>2.690.519.711</u>	<u>92.033.636</u>	<u>75.152.051.369</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.295.669.997	31.423.364.460	1.908.630.534	70.242.310	55.697.907.301
- Khấu hao trong kỳ	695.218.794	548.047.220	106.054.452	2.637.462	1.351.957.928
Số dư cuối kỳ	<u>22.990.888.791</u>	<u>31.971.411.680</u>	<u>2.014.684.986</u>	<u>72.879.772</u>	<u>57.049.865.229</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10.909.006.406	7.741.457.159	781.889.177	21.791.326	19.454.144.068
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.213.787.612</u>	<u>7.193.409.939</u>	<u>675.834.725</u>	<u>19.153.864</u>	<u>18.102.186.140</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.357.220.054 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.770.717.877 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	118.000.000	118.000.000
Số dư cuối kỳ	118.000.000	118.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	7.374.999	7.374.999
Số dư cuối kỳ	7.374.999	7.374.999
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	110.625.001	110.625.001

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng nhà máy Hải Dương	352.367.685	367.687.935
Chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư (*)	255.665.408	511.332.272
Chi phí đại tu máy móc, thiết bị	726.250	118.326.250
Chi phí bảo hiểm	16.759.145	6.994.612
	625.518.488	1.004.341.069

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dừng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm. Chi phí đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2016 là 255.666.864 VND.

15 . CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn (1)	1.820.000.000	1.820.000.000	1.627.316.044	1.820.000.000	1.627.316.044	1.627.316.044
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	2.382.000.000	2.382.000.000	459.000.000	2.382.000.000	459.000.000	459.000.000
Vay đối tượng khác (3)	2.674.677.500	2.674.677.500	1.528.000.000	1.005.000.000	3.197.677.500	3.197.677.500
	6.876.677.500	6.876.677.500	3.614.316.044	5.207.000.000	5.283.993.544	5.283.993.544

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 975/2015/175406/HĐTD ngày 25/11/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,5%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền, trên đất số 29/2014/175406/HĐĐĐ ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BEC phum than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011. Số dư khoản vay đến ngày 30/06/2016 là 1.627.316.044 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/175406/HĐTD ngày 07/10/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7,3%/năm đến 7,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 459.000.000 VND.

(3) Khoản vay các đối tượng nhân viên trong công ty theo hình thức vay tín chấp, có thời hạn vay dưới 01 năm với lãi suất từ 7,4%/năm.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Tất Thắng	298.548.442	298.548.442	331.258.702	331.258.702
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Yên	93.394.750	93.394.750	126.550.271	126.550.271
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bắc Sơn	411.747.521	411.747.521	177.945.799	177.945.799
Các đối tượng khác	177.762.135	177.762.135	139.277.606	139.277.606
	981.452.848	981.452.848	775.032.378	775.032.378

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	416.000.000	416.000.000
Các đối tượng khác	267.876.615	141.220.770
	683.876.615	557.220.770

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	234.101.905	174.608.572
Bảo hiểm xã hội	202.556.366	191.211.420
Bảo hiểm thất nghiệp	4.687.200	19.561.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	620.607.840	968.945.897
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí Công đoàn	103.060.305	84.358.317
- Tiền ứng hộ	84.822.375	82.532.375
- Phải trả Tổng Công ty tiền phí thương hiệu	181.689.260	68.499.260
- Phải trả tiền chi phí bảo vệ Công ty	3.019.052	149.347.614
- Các khoản phải trả khác	98.016.848	434.208.331
	1.061.953.311	1.354.327.689

105
 3TY
 M HUU
 IEM T
 150
 M T

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	269.006.342	3.298.358.923	3.183.716.506	-	383.648.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	46.481.656	-	-	46.481.656
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.925.284	41.374.226	56.053.851	-	15.245.659
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	185.238.642	681.902.758	701.908.000	-	165.233.400
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	484.170.268	4.073.117.563	3.946.678.357	-	610.609.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	-	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.784.874.390)	45.402.624.794					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.416.402	15.416.402	
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	-	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.769.457.988)	45.418.041.196					
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	-	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.672.843.766)	45.514.655.418					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	154.226.876	-	-	154.226.876	154.226.876	
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	-	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.518.616.890)	45.668.882.294					



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	1.302.440.000	6,51	1.302.440.000	6,51
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,96	1.791.070.000	8,96
America LLC	1.834.900.000	9,17	1.834.900.000	9,17
Các cổ đông khác	10.086.520.000	50,43	10.086.520.000	50,43
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
	9.212.585.483	9.212.585.483

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng	282.301.268	282.301.268

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- USD	4.440,32	4.445,28

1105
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA
TỪ SƠN
15C
TP H

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	32.084.964.856	20.606.042.918
	<u>32.084.964.856</u>	<u>20.606.042.918</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.433.621.425	17.551.064.904
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(608.973.342)
	<u>27.433.621.425</u>	<u>16.942.091.562</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.176.613	95.282.367
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.732.628
	<u>523.176.613</u>	<u>97.014.995</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	259.727.412	532.270.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá	589.709	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	227.438.435	(649.154.952)
	<u>487.755.556</u>	<u>(116.883.977)</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân công	999.023.646	691.637.303
Chi phí khác bằng tiền	305.756.054	47.126.369
	<u>1.304.779.700</u>	<u>738.763.672</u>



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.883.049	18.638.290
Chi phí nhân công	1.669.121.125	1.557.326.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.066.913	124.012.243
Thuế, phí và lệ phí	102.703.087	46.813.800
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	166.079.192	(255.268.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.229.703	125.491.140
Chi phí khác bằng tiền	839.093.353	1.585.191.988
	<u>2.973.176.422</u>	<u>3.202.205.922</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	489.238.095
Xử lý công nợ phải trả	-	16.219.016
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	18.843.820	29.898.500
Các khoản khác	31.538.804	13.238.910
	<u>50.382.624</u>	<u>548.594.521</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Phân bổ chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư	255.666.864	255.666.864
Chi phí Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình đã dừng đầu tư	-	18.753.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	-	182.600.162
Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	2.815.594	12.818.725
Chi phí khác	-	220.000
	<u>258.482.458</u>	<u>470.058.853</u>

J.T.T
 CỘNG
 CHẾ
 NG K
 AA
 1/1/11

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	200.708.532	15.416.402
Các khoản điều chỉnh tăng	262.032.458	303.738.691
- Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành	3.550.000	16.500.000
- Chi phí XD/CB dở dang đã ngừng đầu tư	255.666.864	274.419.966
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	2.815.594	12.818.725
Thu nhập chịu thuế TNDN	462.740.990	319.155.093
Kết chuyển lỗ	(230.332.711)	(319.155.093)
Thu nhập tính thuế TNDN	232.408.279	-
Lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ các năm sau	-	(734.553.190)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.481.656	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	46.481.656	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.226.876	15.416.402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.226.876	15.416.402
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	8

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.022.919.153	8.335.034.230
Chi phí nhân công	9.657.707.746	6.744.667.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.359.332.927	1.175.209.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.051.563.276	2.817.823.968
Chi phí dự phòng	166.079.192	(255.268.200)
Chi phí khác bằng tiền	2.906.758.158	2.030.476.678
	25.164.360.452	20.847.943.403

DS - C
TY
HỮU H
EM TO
SC
M - TP - P

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.249.592.094	-	8.080.429.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.076.892.567	(2.198.191.301)	5.013.504.664	(2.032.112.109)
Các khoản cho vay	22.559.800.000	-	7.068.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(816.406.059)	1.300.000.000	(588.967.624)
	32.186.284.661	(3.014.597.360)	21.461.934.503	(2.621.079.733)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.283.993.544	6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.043.406.159	2.129.360.067
Chi phí phải trả	45.762.484	32.250.592
	7.373.162.187	9.038.288.159

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.249.592.094	-	-	3.249.592.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.878.701.266	-	-	2.878.701.266
Các khoản cho vay	22.304.000.000	255.800.000	-	22.559.800.000
Đầu tư dài hạn	-	-	483.593.941	483.593.941
	<u>28.432.293.360</u>	<u>255.800.000</u>	<u>483.593.941</u>	<u>29.171.687.301</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	8.080.429.839	-	-	8.080.429.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.981.392.555	-	-	2.981.392.555
Các khoản cho vay	6.659.000.000	409.000.000	-	7.068.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	711.032.376	711.032.376
	<u>17.720.822.394</u>	<u>409.000.000</u>	<u>711.032.376</u>	<u>18.840.854.770</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	5.283.993.544	-	-	5.283.993.544
Phải trả người bán, phải trả khác	2.043.406.159	-	-	2.043.406.159
Chi phí phải trả	45.762.484	-	-	45.762.484
	<u>7.373.162.187</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.373.162.187</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	6.876.677.500	-	-	6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.129.360.067	-	-	2.129.360.067
Chi phí phải trả	32.250.592	-	-	32.250.592
	<u>9.038.288.159</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.038.288.159</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.614.316.044	11.276.918.000

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.207.000.000	13.937.610.260

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		97.350.000	102.589.300
- Chi phí in lịch		15.840.000	23.760.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT		
- Phải thu về cho vay		100.000.000	350.000.000
- Phải thu lãi tiền vay		344.186.670	336.000.000
- Trả trước cho người bán		255.088.661	234.866.650
Tổng công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phải trả khác		181.689.260	68.499.260

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	202.557.616	258.338.501

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Nguyễn Thị Mơ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

